

Cell structure

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
cell	细胞	xì bāo
microscope	显微镜	xiǎn wēi jìng
light microscope	光学显微镜	guāng xué xiǎn wēi jìng
specimen	标本	biāo běn
temporary preparation	临时装片	lín shí zhuāng piàn
slide	载玻片	zài bō piàn
stain	染色剂	rǎn sè jì
cover slip	盖玻片	gài bō piàn
magnification	放大倍数	fàng dà bèi shù
micrometre	微米	wēi mǐ
nanometre	纳米	nà mǐ
chloroplast	叶绿体	yè lǜ tǐ
photomicrograph	显微照片	xiǎn wēi zhào piān
electron micrograph	电子显微照片	diàn zǐ xiǎn wēi zhào piān
eyepiece graticule	目镜测微尺	mù jìng cè wēi chǐ
calibrate	校准	jiào zhǔn
stage micrometer	载物台测微尺	zài wù tái cè wēi chǐ
resolution	分辨率	fēn biàn lǜ
wavelength	波长	bō cháng
electron microscope	电子显微镜	diàn zǐ xiǎn wēi jìng
electron	电子	diàn zǐ
scanning	扫描	sǎo miáo
transmission	透射	tòu shè
eukaryotic cell	真核细胞	zhēn hé xì bāo
nucleus	细胞核	xì bāo hé
organelle	细胞器	xì bāo qì
cytoplasm	细胞质	xì bāo zhì
cell surface membrane	细胞膜	xì bāo mó
nuclear envelope	核膜	hé mó
nucleolus	核仁	hé rén
rough endoplasmic reticulum	粗面内质网	cū miàn nèi zhì wǎng
protein	蛋白质	dàn bái zhì
antibody	抗体	kàng tǐ
smooth endoplasmic reticulum	滑面内质网	huá miàn nèi zhì wǎng
lipid	脂质	zhī zhì
Golgi body	高尔基体	gāo ěr jī tǐ
vesicle	囊泡	náng pào
secretion	分泌	fēn mì
mitochondria	线粒体	xiàn lì tǐ
respiration	呼吸作用	hū xī zuò yòng
energy	能量	néng liàng
ribosome	核糖体	hé táng tǐ

English	中文	Pinyin
amino acid	氨基酸	ān jī suān
synthesise	合成	hé chéng
lysosome	溶酶体	róng méi tǐ
enzyme	酶	méi
centriole	中心粒	zhōng xīn lì
microtubule	微管	wēi guǎn
cilia	纤毛	xiān máo
microvilli	微绒毛	wēi róng máo
absorption	吸收	xī shōu
photosynthesis	光合作用	guāng hé zuò yòng
cell wall	细胞壁	xì bāo bì
cellulose	纤维素	xiān wéi sù
plasmodesmata	胞间连丝	bāo jiān lián sī
vacuole	液泡	yè pào
tonoplast	液泡膜	yè pào mó
prokaryotic cell	原核细胞	yuán hé xì bāo
bacterium	细菌	xì jūn
unicellular	单细胞	dān xì bāo
peptidoglycan	肽聚糖	tài jù táng
virus	病毒	bìng dú
non-cellular	非细胞	fēi xì bāo
nucleic acid	核酸	hé suān
capsid	衣壳	yī ké
envelope	包膜	bāo mó
phospholipid	磷脂	lín zhī
host	宿主	sù zhǔ